

CÔNG KHAI TÀI CHÁNH
THÁNG 10 NĂM 2021

Stt	NỘI DUNG	TÒN ĐẦU	THU	CHI	LŨY KẾ THU	LŨY KẾ CHI	TÒN CUỐI
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẢ	5.372.644.418	-	284.862.456	5.307.265.000	3.391.872.317	2.464.740.072
1	Nguồn 12	304.298.193		63.855.133	1.030.360.000	791.964.260	240.443.060
2	Nguồn 13	1.070.584.612		180.690.771	2.458.365.000	1.644.828.571	889.893.841
3	Nguồn 14	1.374.719.723		40.316.552	1.818.540.000	955.079.486	1.334.403.171
II	NGUỒN THU DỊCH VỤ	271.077.743	-	22.000	272.397.000	383.919.711	28.565.402
1	Học phí	28.587.402		22.000	77.640.000	101.380.137	28.565.402
2	Thu thỏa thuận với PHHS	207.040.008	-	-	194.757.000	282.539.574	-
	Thiết bị , vật dụng phục vụ HS bán trú	-			2.800.000	27.000.000	-
	Năng khiếu	-			36.960.000	49.102.994	-
	Tiếng Anh	-			9.100.000	11.957.071	-
	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	-			90.250.000	121.150.009	-
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	-			44.334.000	58.466.000	-
	Vệ sinh bán trú	-			11.313.000	14.863.500	-
	CCTL	-			-	-	-
II	THU HỘ CHI HỘ	227.106.603	-	-	406.273.700	549.093.088	-
1	Nước uống	-			6.786.000	7.371.000	-
2	Học phẩm, học cụ, đồ dùng dạy học, ấn phẩm	-			2.850.000	22.944.998	-
3	Tiền ăn bán trú	-			272.352.000	354.333.014	-
4	Tiền ăn sáng	-			119.658.000	159.747.276	-
5	Vàng lai	-			4.501.200	4.501.200	-
	5% bảo hành công trình	-			-	-	-
6	Bộ tài liệu đổi mới	-			-	-	-
7	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	-			-	-	-
8	Lãi NH Agribank (thu hộ chi hộ)	-			126.500	195.600	-

I	QUỸ TRÍCH LẬP	349.957.339	-	-	1.200.000	37.906.000	227.639.287
1	Quỹ phát triển HDSN	98.054.442			-	-	98.054.442
2	Quỹ ÔĐTN	12.184.197			-	-	12.184.197
3	Quỹ khen thưởng	17.401.443			-	15.200.000	17.401.443
4	Quỹ phúc lợi	99.999.205			1.200.000	22.706.000	99.999.205

Tiền gửi kho bạc **255.030.981**
 Tài khoản 3713 **227.639.287**
 Tài khoản 3714 **27.391.694**
 Tiền gửi ngân hàng Agribank **943.800**
 Tiền mặt **229.908**
 Tạm ứng **0**

KẾ TOÁN



TÔ CẨM VÂN

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ KIM HÀ